

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27/CBTT-MC24

Bình Dương, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2024 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /10/2024 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

QUÝ III NĂM 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Tháng 10/2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		702.092.202.289	658.541.317.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.860.861.131	48.516.246.226
1. Tiền	111		33.413.840.721	39.661.602.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.447.020.410	8.854.644.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	205.924.865.088	188.197.977.858
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.231.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.924.865.088	188.196.746.158
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.591.259.455	242.310.295.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66.265.517.557	63.713.181.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.904.857.796	40.795.547.451
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	V.5	54.668.416.979	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	79.282.734.182	91.428.917.985
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9.530.267.059)	(8.295.768.840)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	226.692.041.659	170.749.270.898
1. Hàng tồn kho	141		226.692.041.659	170.749.270.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	10.023.174.956	8.767.527.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.436.582.714	4.183.448.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.586.592.242	4.584.078.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.712.269.663	814.448.547.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.487.752.265	7.013.197.822
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.487.752.265	7.013.197.822
II. Tài sản cố định	220		210.327.403.549	163.295.555.950
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.9	<i>202.669.966.864</i>	<i>155.786.857.188</i>
- Nguyên giá	222		500.884.545.868	425.011.150.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.214.579.004)	(269.224.293.299)
<i>2. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	V.10	<i>7.657.436.685</i>	<i>7.508.698.762</i>
- Nguyên giá	228		231.389.623.160	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.732.186.475)	(223.466.971.274)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.738.259.886	4.135.700.408
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.141.906.229)	(5.744.465.707)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	35.242.938.021	63.328.198.294
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.242.938.021	63.328.198.294
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		323.689.603.823	325.877.157.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	404.224.833.711	391.412.387.595
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(80.535.229.888)	(80.535.229.888)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		257.226.312.119	250.798.737.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	256.216.260.925	249.486.677.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.010.051.194	1.312.059.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.539.804.471.952	1.472.989.864.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		343.335.485.675	287.143.276.009
I. Nợ ngắn hạn	310		340.402.613.197	284.832.764.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	13.332.896.949	18.919.339.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.176.343.605	1.396.520.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.328.261.660	10.859.475.406
4. Phải trả người lao động	314	V.18	5.234.443.386	6.705.105.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	4.159.713.045	6.487.083.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	43.623.793.917	471.439.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	260.372.334.107	236.962.075.488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.174.826.528	3.031.724.441
II. Nợ dài hạn	330		2.932.872.478	2.310.511.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	251.251.000	296.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		223.246.709	177.399.629
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.458.374.769	1.836.861.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.196.468.986.277	1.185.846.588.679
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.468.986.277	1.185.846.588.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.595.272.162	92.331.021.725
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.873.714.115	93.515.566.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		31.258.817.679	18.591.389.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		60.614.896.436	74.924.177.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.539.804.471.952	1.472.989.864.688

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	141.554.472.814	140.209.995.552	413.463.342.700	400.611.563.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		141.554.472.814	140.209.995.552	413.463.342.700	400.611.563.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.063.962.873	111.055.991.851	322.928.832.293	318.801.161.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.490.509.941	29.154.003.701	90.534.510.407	81.810.402.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.866.589.784	9.820.024.505	15.052.974.901	21.181.820.300
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.134.456.387	4.417.805.199	9.454.995.875	14.576.535.538
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.134.456.387</i>	<i>4.417.805.199</i>	<i>9.453.916.945</i>	<i>14.576.535.538</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.775.079.429	593.905.350	14.286.032.257	6.253.141.233
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.647.393.413	4.219.532.666	16.060.827.872	14.790.339.475
10. Chi phí quản doanh nghiệp	26	VI.6	6.311.569.604	6.674.336.053	23.117.272.331	21.122.253.651
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-23-24)	30		27.038.759.750	24.256.259.638	71.240.421.487	58.756.235.073
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.072.253	107.168.594	34.773.086	713.497.072
13. Chi phí khác	32	VI.8	791.537	186.295	90.600.681	31.804.785
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		280.716	106.982.299	(55.827.595)	681.692.287
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		27.039.040.466	24.363.241.937	71.184.593.892	59.437.927.360
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.912.920.725	2.309.908.236	10.221.841.856	8.034.312.366
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	1.656.042.448	347.855.600	1.706.716.633
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		23.126.119.741	20.397.291.253	60.614.896.436	49.696.898.361
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.126.119.741	20.397.291.253	60.614.896.436	49.696.898.361
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	210	186	551	453
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	210	186	551	453

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.856.441.819	217.702.017.722
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(172.648.605.714)	(196.672.900.932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.225.388.185)	(26.927.665.397)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.502.074.205)	(14.735.194.124)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.124.641.792)	(8.010.818.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		327.259.261.618	392.469.441.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(295.281.036.878)	(308.601.022.302)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		(4.666.043.337)	55.223.857.776
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.088.477.913)	(42.109.980.794)
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.238.118.930)	(14.945.930.482)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.510.000.000	43.004.792.238
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.648.187.374)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.422.696.466	16.552.272.092
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(2.393.900.377)	(3.147.034.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		299.996.436.534	317.546.666.043
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(276.586.177.915)	(395.949.559.425)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.700.000)	(29.994.300.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		23.404.558.619	(108.397.193.382)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		16.344.614.905	(56.320.369.926)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		48.516.246.226	83.337.257.979
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		64.860.861.131	27.016.888.053

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt	2.809.926.304		3.258.839.029
- Tiền VND	2.809.926.304		3.258.839.029
Tiền gửi ngân hàng	30.603.914.417		36.402.763.031
- Tiền gửi VND	30.585.314.705		36.384.163.319
- Tiền gửi ngoại tệ	18.599.712		18.599.712
+ USD	309.78 USD #	7.468.796	309.78 USD #
+ EUR	420.94 EUR #	11.130.916	420.94 EUR #
Các khoản tương đương tiền			
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	31.447.020.410		8.854.644.166
Cộng	64.860.861.131		48.516.246.226
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	-		1.231.700
+ GGG	-	90 CP	1.231.700
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng	205.924.865.088		188.196.746.158
Cộng	205.924.865.088		188.197.977.858
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA	6.875.342.600		6.835.712.600
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	15.971.272.939		15.644.695.319
- Khách hàng của CN Bình Dương	11.621.705.061		6.097.706.331
- Khách hàng của CNBP	18.099.210.661		16.381.039.532
- Khách hàng khác (Vp Cty)	13.697.986.296		18.754.027.820
Cộng	66.265.517.557		63.713.181.602
4. Trả trước cho người bán	Cuối quý		Đầu năm
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	-		7.073.647.554
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	-		1.420.134.463
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng	521.032.066		30.026.700.000
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt	1.460.350.000		1.100.350.000
- Đối tượng khác	1.923.475.730		1.174.715.434
Cộng	3.904.857.796		40.795.547.451

(i) Là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :		
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	54.668.416.979	54.668.416.979
Cộng	54.668.416.979	54.668.416.979
6. Các khoản phải thu khác		
- Lãi dự thu	4.830.841.190	9.156.787.431
- Lãi cho vay	5.595.050.369	3.638.969.476
- Tạm ứng	67.584.629.476	77.220.385.068
- Phải thu cổ tức	975.007.800	975.007.800
- Phải thu khác	297.205.347	437.768.210
Cộng	79.282.734.182	91.428.917.985
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.530.267.059)	(8.295.768.840)
7. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3.588.744.276	6.738.701.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.853.458.120	103.731.229.963
Thành phẩm	77.411.452.285	55.072.720.051
Hàng hoá	2.838.386.978	5.206.619.094
Cộng	226.692.041.659	170.749.270.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	226.692.041.659	170.749.270.898
8. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5.436.582.714	4.183.448.477
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.586.592.242	4.584.078.618
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Cộng	10.023.174.956	8.767.527.095

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227.733.358.791	163.739.486.286	31.523.844.712	2.014.460.698	425.011.150.487
Số tăng trong kỳ	22.570.083.876	46.136.320.048	7.166.991.457	-	75.873.395.381
- Mua sắm mới	-	46.136.320.048	7.166.991.457	-	53.303.311.505
- XDCB hoàn thành	22.570.083.876	-	-	-	22.570.083.876
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.303.442.667	209.875.806.334	38.690.836.169	2.014.460.698	500.884.545.868
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.152.821.274	93.744.016.466	19.919.352.223	1.408.103.336	269.224.293.299
Số tăng trong kỳ	10.609.297.737	15.401.448.387	2.892.116.848	87.422.733	28.990.285.705
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164.762.119.011	109.145.464.853	22.811.469.071	1.495.526.069	298.214.579.004
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.580.537.517	69.995.469.820	11.604.492.489	606.357.362	155.786.857.188
Tại ngày cuối kỳ	85.541.323.656	100.730.341.481	15.879.367.098	518.934.629	202.669.966.864
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 89.889.892.322 đồng					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
Số tăng trong kỳ	-	-	413.953.124	413.953.124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	9.000.564.238	3.409.785.547	231.389.623.160
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	1.632.472.736	2.855.225.163	223.466.971.274
Số tăng trong kỳ	-	132.924.861	132.290.340	265.215.201
- Khấu hao trong kỳ	-	132.924.861	132.290.340	265.215.201
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	1.765.397.597	2.987.515.503	223.732.186.475
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.368.091.502	140.607.260	7.508.698.762
Tại ngày cuối kỳ	-	7.235.166.641	422.270.044	7.657.436.685
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 221.514.936.648 đồng				

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.880.166.115	-	-	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705			7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	5.744.465.707	397.440.522	-	6.141.906.229
- Nhà	5.349.598.131	360.487.143		5.710.085.274
- Quyền sử dụng đất	394.867.576	36.953.379		431.820.955
Giá trị còn lại	4.135.700.408	-	-	3.738.259.886
- Nhà	1.819.568.574			1.459.081.431
- Quyền sử dụng đất	2.316.131.834			2.279.178.455

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cửa hàng và văn phòng cho thuê	-	23.495.825.505
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2	-	4.005.035.142
- Dự án ICD Hoa Lư	35.052.938.021	35.052.938.021
- Công trình khác	190.000.000	774.399.626
Cộng	35.242.938.021	63.328.198.294

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	21.542.981.920	21.142.183.411
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	350.402.563.709	338.221.876.860
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	32.279.288.082	32.048.327.324
Cộng	404.224.833.711	391.412.387.595
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(80.535.229.888)	(80.535.229.888)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	323.689.603.823	310.877.157.707

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	71.304.300	95.072.400
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	13.777.927.284	15.868.183.124
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	23.916.277.150	23.968.467.845
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	-	10.968.055.000
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	3.761.109.081	4.475.094.264
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	121.654.629.574	125.285.994.195
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	31.777.735.818	25.429.374.123
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.466.234.328	1.751.030.669
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	38.143.009.461	28.360.128.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.648.033.929	13.285.277.749
Cộng	256.216.260.925	249.486.677.539
15. Phải trả người bán		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	3.782.708.637	6.988.832.391
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam	2.357.173.800	2.020.322.342
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	306.341.172	851.610.309
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	1.486.231.211	1.616.645.678
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	301.971.240	235.797.480
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	1.151.849.468	2.137.838.507
- Các Công ty khác	3.946.621.421	5.068.293.148
Cộng	13.332.896.949	18.919.339.855
16. Người mua trả tiền trước		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	1.176.343.605	1.396.520.020
Cộng	1.176.343.605	1.396.520.020
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1.510.272.212	1.297.906.422
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.827.921.391	6.730.721.327
- Thuế thu nhập cá nhân	100.097.695	95.634.894
- Thuế tài nguyên	1.229.397.598	964.734.658
- Tiền thuê đất	1.268.984.972	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.400.521.075
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	391.587.792	369.957.030
Cộng	9.328.261.660	10.859.475.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
18. Phải trả người lao động		
	5.234.443.386	6.705.105.886
	5.234.443.386	6.705.105.886
19. Chi phí phải trả		
	4.159.713.045	6.487.083.807
Cộng	4.159.713.045	6.487.083.807
20. Các khoản phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	-	86.330.460
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	203.768.900	197.768.900
- Cổ tức phải trả	43.000.000.000	5.700.000
- Tài sản thừa chờ xử lý	272.890.534	-
- Các khoản phải trả khác	147.134.483	181.640.026
Cộng	43.623.793.917	471.439.386
21. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	251.771.825.602	227.487.051.390
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	8.600.508.505	9.475.024.098
Cộng	260.372.334.107	236.962.075.488
22. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	251.251.000	296.251.000
Cộng	251.251.000	296.251.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	92.331.021.725	93.515.566.954	1.185.846.588.679
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	60.614.896.436	60.614.896.436
Giảm khác				(1.473.586.141)	(1.473.586.141)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	12.264.250.437	(12.264.250.437)	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (9%)	-	-	-	(5.518.912.697)	(5.518.912.697)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	104.595.272.162	91.873.714.115	1.196.468.986.277

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	122.955.916.324	123.308.021.766
- Doanh thu đường BOT	15.544.088.282	12.447.894.571
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	3.054.468.208	4.454.079.215
Cộng	141.554.472.814	140.209.995.552

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	101.511.790.630	102.872.301.349
- Giá vốn đường BOT	6.254.642.621	5.543.685.762
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.297.529.622	2.640.004.740
Cộng	110.063.962.873	111.055.991.851

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	3.093.954.784	5.046.557.755
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	4.772.635.000	4.772.635.000
- Khác	-	831.750
Cộng	7.866.589.784	9.820.024.505
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.134.456.387	4.417.805.199
Cộng	3.134.456.387	4.417.805.199
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.228.564.360	1.866.584.890
- Chi phí bao bì	667.782.458	375.485.795
- Chi phí khấu hao TSCĐ	590.516.872	497.981.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.365.623	184.271.463
- Chi phí bằng tiền khác	257.164.100	1.295.209.275
Cộng	5.647.393.413	4.219.532.666
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.234.734.365	2.856.355.169
- CP đồ dùng văn phòng	150.787.753	85.562.972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	667.808.052	377.218.458
- Thuế, phí, lệ phí	718.089.973	6.280.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.490.378	2.439.114.325
- Chi phí bằng tiền khác	387.659.083	909.805.129
Cộng	6.311.569.604	6.674.336.053
7. Thu nhập khác		
- Số lẻ trong thanh toán	1.072.253	5.131.751
- Thu thanh lý TSCĐ	-	102.036.843
Cộng	1.072.253	107.168.594

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
8. Chi phí khác		
- Số lẻ trong thanh toán	610.412	186.295
- Chi phí khác	181.125	-
Cộng	791.537	186.295
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.039.040.466	24.363.241.937
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	(2.701.801.842)	(8.041.065.755)
- Thu nhập miễn thuế	(4.772.635.000)	(4.772.635.000)
- Thu nhập chịu thuế	19.564.603.624	11.549.541.182
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.912.920.725	2.309.908.236
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.912.920.725	2.309.908.236
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.656.042.448
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	23.126.119.741	20.397.291.253
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, ... theo NQ ĐHCĐ	2.081.350.777	1.835.756.213
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	210	186

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	1.464.065.410
	Thanh toán tiền hàng	(5.480.692.108)
	Núi nhỏ mua hàng	5.493.827.830
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	(5.503.151.270)
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	3.314.070.659
	Thanh toán tiền hàng	(3.314.070.659)
	Nhị Hiệp mua hàng	6.185.217.648
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	(5.354.606.571)
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	45.625.552.724
	Thanh toán tiền hàng	(55.188.453.691)
	Thanh Lễ mua hàng	120.973.090
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	(395.002.350)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	3.782.708.637
	Phải thu tiền bán hàng	-
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	2.558.350.749
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Trả trước tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	-

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Hải Dương****Huỳnh Minh Tâm****Lê Việt Châu**